

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**

- Mã chứng khoán: **BFC**
- Địa chỉ trụ sở chính: C12/21 Quốc lộ 1A, Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84-28) 3756 0110 Fax: (84-28) 3756 0799
- Website: www.binhdien.com Email: phanbon@binhdien.com.

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022, bao gồm giải trình lợi nhuận Quý IV năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 trong thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Nội dung này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2023 tại đường dẫn: www.binhdien.com.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính quý IV_2022

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
NGƯỜI ĐƯỢC UQ CBTT



Trần Ngọc Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

C12/21 QL1A, Tân Kiên, Bình Chánh, Tp.HCM.

Tel: 8428 - 37560110 – 37561191 Fax: 8428 – 38770278

Email: phanbon@binhdien.com

Website: www.binhdien.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Tp. Hồ Chí Minh, Tháng 01 – 2023

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	01 - 02
2. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV năm 2022	03
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đến 31 tháng 12 năm 2022	04
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đến 31 tháng 12 năm 2022	05 – 29



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.487.312.160.819	3.044.872.410.581
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	539.023.061.616	243.941.623.517
111	1. Tiền		539.023.061.616	243.941.623.517
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	7.000.000.000	3.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.000.000.000	3.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		564.155.722.751	230.761.683.389
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	569.266.723.104	209.162.551.480
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	9.200.473.257	36.780.475.664
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5.a	17.080.449.360	10.202.154.470
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(31.391.922.970)	(25.383.498.225)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	2.333.762.829.776	2.534.995.187.662
141	1. Hàng tồn kho		2.338.804.515.959	2.534.995.187.662
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		43.370.546.676	32.173.916.013
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.983.443.294	6.354.573.941
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		22.946.071.637	22.404.796.669
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		12.441.031.745	3.414.545.403
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		801.731.369.300	809.207.653.298
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.810.502.545	3.939.963.170
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5.b	3.810.502.545	3.939.963.170
220	II. Tài sản cố định		745.997.619.468	750.781.887.608
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	508.548.696.428	516.723.036.889
222	- Nguyên giá		1.206.915.359.883	1.130.630.303.185
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(698.366.663.455)	(613.907.266.296)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.9	4.644.407.239	3.209.738.865
225	- Nguyên giá		5.851.250.000	3.725.011.250
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.206.842.761)	(515.272.385)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	232.804.515.801	230.849.111.854
228	- Nguyên giá		243.935.118.857	240.947.943.857
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.130.603.056)	(10.098.832.003)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		32.531.346.341	31.983.098.544
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	32.531.346.341	31.983.098.544
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	6.160.235.995	6.705.619.243
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.661.918.871	11.661.918.871
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.501.682.876)	(4.956.299.628)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.231.664.951	15.797.084.733
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.613.558.026	4.066.189.333
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		11.288.464.800	11.730.895.400
268	3. Tài sản dài hạn khác		329.642.125	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.289.043.530.119	3.854.080.063.879

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.937.517.402.065	2.492.109.264.299
310	I. Nợ ngắn hạn		2.914.382.376.162	2.441.142.622.433
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	508.521.507.730	629.758.442.455
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	13.640.857.647	85.251.014.258
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	128.155.435.167	135.226.277.085
314	4. Phải trả người lao động		63.850.810.977	79.357.131.090
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	77.467.978.587	91.217.788.814
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	13.762.999.144	14.542.168.568
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18.a	2.054.113.388.177	1.375.430.896.184
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		4.077.342.188	3.700.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	50.792.056.545	26.658.903.979
330	II. Nợ dài hạn		23.135.025.903	50.966.641.866
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18.b	23.135.025.903	50.966.641.866
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.351.526.128.054	1.361.970.799.580
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	1.351.526.128.054	1.361.970.799.580
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		571.679.930.000	571.679.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		571.679.930.000	571.679.930.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		24.230.059.200	24.230.059.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		203.219.689.865	198.737.353.844
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		13.191.833.055	13.191.833.055
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		269.913.514.015	280.995.788.915
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		127.207.437.799	62.039.098.147
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		142.706.076.216	218.956.690.768
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		269.291.101.919	273.135.834.566
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.289.043.530.119	3.854.080.063.879

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập



Huỳnh Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Hùng

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Đông

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2022

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.918.912.787.739	1.905.657.958.011	8.702.166.397.123	7.882.004.656.693
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.2	24.059.997.261	34.777.782.364	123.106.372.420	139.208.172.380
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.894.852.790.478	1.870.880.175.647	8.579.060.024.703	7.742.796.484.313
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	1.727.772.811.941	1.622.364.286.144	7.707.860.720.758	6.837.873.044.540
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		167.079.978.537	248.515.889.503	871.199.303.945	904.923.439.773
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	5.261.768.452	1.702.870.689	13.936.203.084	7.233.668.219
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	48.230.398.835	23.224.886.378	144.155.417.184	87.169.294.707
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		31.107.348.360	16.567.018.945	97.941.723.475	58.445.155.026
24	8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	56.025.954.228	29.216.298.759	340.554.652.187	291.714.253.578
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	45.330.845.744	57.178.966.857	164.858.732.453	164.574.775.238
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.754.548.182	140.598.608.198	235.566.705.205	368.698.784.469
31	12. Thu nhập khác	VI.8	1.359.089.993	(791.635.120)	1.829.005.868	3.220.008.782
32	13. Chi phí khác	VI.9	1.073.018.051	(1.127.225.580)	2.399.588.577	687.790.257
40	14. Lợi nhuận khác		286.071.942	335.590.460	(570.582.709)	2.532.218.525
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.040.620.124	140.934.198.658	234.996.122.496	371.231.002.994
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	11.657.397.643	39.604.176.643	47.720.385.282	78.296.619.119
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.11	(11.288.464.800)	(11.490.963.010)	442.430.600	(3.822.144.570)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.671.687.281	112.820.985.025	186.833.306.614	296.756.528.445
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		16.419.425.144	80.868.711.082	142.706.076.216	219.558.951.179
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.252.262.137	31.952.273.943	44.127.230.398	77.197.577.266
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	258	1.274	2.247	3.457
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.13	258	1.274	2.247	3.457

Người lập



Huỳnh Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Hùng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Đông

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.918.912.787.739	1.905.657.958.011	8.702.166.397.123	7.882.004.656.693
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.2	24.059.997.261	34.777.782.364	123.106.372.420	139.208.172.380
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.894.852.790.478	1.870.880.175.647	8.579.060.024.703	7.742.796.484.313
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	1.727.772.811.941	1.622.364.286.144	7.707.860.720.758	6.837.873.044.540
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		167.079.978.537	248.515.889.503	871.199.303.945	904.923.439.773
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	5.261.768.452	1.702.870.689	13.936.203.084	7.233.668.219
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	48.230.398.835	23.224.886.378	144.155.417.184	87.169.294.707
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		31.107.348.360	16.567.018.945	97.941.723.475	58.445.155.026
24	8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	56.025.954.228	29.216.298.759	340.554.652.187	291.714.253.578
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	45.330.845.744	57.178.966.857	164.858.732.453	164.574.775.238
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.754.548.182	140.598.608.198	235.566.705.205	368.698.784.469
31	12. Thu nhập khác	VI.8	1.359.089.993	(791.635.120)	1.829.005.868	3.220.008.782
32	13. Chi phí khác	VI.9	1.073.018.051	(1.127.225.580)	2.399.588.577	687.790.257
40	14. Lợi nhuận khác		286.071.942	335.590.460	(570.582.709)	2.532.218.525
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.040.620.124	140.934.198.658	234.996.122.496	371.231.002.994
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	11.657.397.643	39.604.176.643	47.720.385.282	78.296.619.119
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.11	(11.288.464.800)	(11.490.963.010)	442.430.600	(3.822.144.570)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.671.687.281	112.820.985.025	186.833.306.614	296.756.528.445
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		16.419.425.144	80.868.711.082	142.706.076.216	219.558.951.179
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.252.262.137	31.952.273.943	44.127.230.398	77.197.577.266
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	258	1.274	2.247	3.457
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.13	258	1.274	2.247	3.457

Người lập



Huỳnh Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Hùng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		234.996.122.496	371.231.002.994
	2. Điều chỉnh cho các khoản		186.567.125.405	169.769.108.473
02	- Khấu hao tài sản cố định		87.676.738.588	93.144.849.009
03	- Các khoản dự phòng		10.828.985.083	16.508.166.315
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	1.042.619.035
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(825.973.742)	628.319.088
06	- Chi phí lãi vay		88.887.375.476	58.445.155.026
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		421.563.247.901	541.000.111.467
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(389.354.018.654)	404.450.409.383
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		196.190.671.703	(1.350.329.055.701)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(183.784.421.855)	274.952.746.853
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		823.761.954	75.949.656
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(87.867.096.415)	(58.259.794.565)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(66.514.381.567)	(55.190.372.169)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100.000.000	352.980.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(24.755.489.174)	(16.951.576.832)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(133.597.726.107)	(259.898.601.908)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(73.458.991.191)	(69.483.804.797)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		211.818.182	303.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.000.000.000)	(3.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50.609.111	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		563.546.449	21.287.695.300
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(76.633.017.449)	(50.892.473.133)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		5.542.754.443.253	4.119.065.192.093
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4.890.163.631.893)	(3.849.176.654.515)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.739.935.330)	(360.750.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(145.538.694.375)	(134.407.368.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		505.312.181.655	135.120.419.078
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		295.081.438.099	(175.670.655.963)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		243.941.623.517	419.558.739.639
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	53.539.841
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	539.023.061.616	243.941.623.517

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Huỳnh Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Hùng

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền và 05 công ty con (sau đây gọi là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ, máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Các công ty con được hợp nhất

Tổng số công ty con: 05 công ty.

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05 công ty.

Công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Khu công nghiệp Long Định-Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An	Thể thao; Quảng cáo	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2. Công ty CP Bình Điền MeKong	Lô A10.1, đường D3, KCN Thành Thành Công, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	SX, TM phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%
3. Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng	Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	SX, TM phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%
4. Công ty CP Bình Điền Quảng Trị	Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	SX, TM phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%
5. Công ty CP Bình Điền Ninh Bình	Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	SX, TM phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Phân bón Bình Điền Long An	Khu Công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

6. Số lượng nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 1.248 nhân viên, tại ngày đầu năm có 1.262 nhân viên.

7. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Lợi nhuận sau thuế trong Quý IV năm 2022 giảm hơn 79,9% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu là do giá nguyên vật liệu đầu vào ở mức cao nên tỷ lệ lợi nhuận gộp giảm, bên cạnh đó sản lượng bán ra cũng giảm gần 26,2% so với cùng kỳ. Từ kết quả kinh doanh trong Quý IV đã góp phần ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế cả năm 2022 giảm hơn 37% so với cùng kỳ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VNĐ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2022 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 15

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

9. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản thuê</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	07 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

<u>Loại tài sản vô hình</u>	<u>Số năm</u>
Phần mềm	07 – 10

Giấy phép nhượng quyền

Chi phí liên quan đến các giấy phép nhượng quyền thương hiệu. Nguyên giá của giấy phép nhượng quyền là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm có được giấy phép nhượng quyền. Giấy phép nhượng quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Lợi thế thương mại

Giá trị lợi thế thương mại là giá trị phát sinh khi hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại Tập đoàn phân bổ không quá 10 năm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và các Công ty con cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá: phân bón thành phẩm và nguyên liệu phân bón.

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ và số lượng bình quân của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Báo cáo theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	5.489.515.274	3.056.416.706
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	533.533.546.342	240.885.206.811
- Các khoản tương đương tiền ^(*)	-	-
Cộng	539.023.061.616	243.941.623.517

^(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng có thời hạn dưới 3 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi tiết kiệm trên 03 tháng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chủ yếu là phải thu thương mại mua bán phân bón các loại.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng không là bên liên quan	569.266.723.104	209.162.551.480
- Công ty TNHH Yetak – Cambodia	81.662.446.853	13.025.042.793
- Công ty TNHH MTV VTNN VT Tiên Thành	24.744.244.223	25.854.788.722
- Công ty CP XNK Phân bón Minh Tân	335.384.640	14.359.399.081
- Công ty TNHH TM XNK Hùng Tiến	13.627.505.762	13.837.505.762
- Các khách hàng khác	448.897.141.626	142.085.815.122
Cộng	569.266.723.104	209.162.551.480

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là trả trước để xây dựng và sửa chữa lớn tài sản cố định.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên liên quan	3.629.005.309	7.269.988.585
- Công ty CP DAP Số 2_Vinachem	3.629.005.309	7.269.988.585
Trả trước cho người bán không là bên liên quan	5.571.467.948	29.510.487.079
- Công ty TNHH Cơ khí & Thiết Bị Việt Khang	-	6.601.906.000
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư XD Việt Thành	-	5.554.611.964
- Trả trước cho người bán khác	5.571.467.948	17.353.969.115
Cộng	9.200.473.257	36.780.475.664

5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khác là bên liên quan	816.998.350	-	816.998.350	-
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	816.998.350	-	816.998.350	-
Phải thu khác không là bên liên quan	16.263.451.010	-	9.385.156.121	-
- Các khoản tạm ứng của nhân viên	3.920.883.363	-	3.677.800.117	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	12.342.567.647	-	5.707.356.004	-
Cộng	17.080.449.360	-	10.202.154.471	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khác là bên liên quan	3.737.502.545	-	3.737.502.545	-
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	3.737.502.545	-	3.737.502.545	-
Phải thu khác không là bên liên quan	73.000.000	-	73.000.000	-
- Phải thu khác	73.000.000	-	73.000.000	-
Cộng	3.810.502.545	-	3.810.502.545	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Năm 2022	Năm 2021
Số đầu năm	(25.383.498.225)	(11.441.319.552)
Trích lập dự phòng bổ sung	(11.083.835.645)	(16.882.068.607)
Hoàn nhập dự phòng	5.075.410.900	2.939.889.934
Số cuối năm	(31.391.922.970)	(25.383.498.225)

7. Hàng tồn kho

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	1.339.620.406.013	-	1.682.794.971.931	-
- Công cụ, dụng cụ	15.176.806.018	-	19.962.982.216	-
- Chi phí SXKD dở dang	92.405.904.631	-	87.620.965.761	-
- Thành phẩm ⁽²⁾	872.895.824.172	-	728.329.219.027	-
- Hàng hóa	18.705.575.125	-	16.287.048.727	-
Cộng	2.338.804.515.959	-	2.534.995.187.662	-

⁽¹⁾ Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là nguyên liệu phân bón các loại: U-rê, DAP, Kali, SA,...⁽²⁾ Thành phẩm là phân bón các loại.**8. Tài sản cố định hữu hình**

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình xem Phụ lục số 01.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.294.606.250	2.430.405.000	3.725.011.250
Tăng trong năm	1.286.238.750	840.000.000	2.126.238.750
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-
Số cuối năm	2.580.845.000	3.270.405.000	5.851.250.000
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	281.268.616	234.003.769	515.272.385
Khấu hao trong năm	239.369.672	452.200.704	691.570.376
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-
Số cuối năm	520.638.288	686.204.473	1.206.842.761
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.013.337.634	2.196.401.231	3.209.738.865
Số cuối năm	2.060.206.712	2.584.200.527	4.644.407.239

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất ^(*)	Phần mềm/khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	239.185.913.057	1.762.030.800	240.947.943.857
Mua trong năm	-	2.987.175.000	2.987.175.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	239.185.913.057	4.749.205.800	243.935.118.857
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	8.637.243.265	1.461.588.738	10.098.832.003
Khấu hao trong năm	795.113.796	236.657.257	1.031.771.053
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	9.432.357.061	1.698.245.995	11.130.603.056
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	230.548.669.792	300.442.062	230.849.111.854
Số cuối năm	229.753.555.996	3.050.959.805	232.804.515.801

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 675.000.000 đồng.

^(*)Quyền sử dụng đất cuối năm của Tập đoàn gồm:

- Khu đất tọa lạc tại C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Giá trị đất được ghi nhận theo Quyết định số 32/QĐ-BTC ngày 03/01/2007 của Bộ Tài chính và Văn bản số 9402/BTC-QLCS ngày 12/8/2008 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt phương án xử lý tổng thể các cơ sở nhà đất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tổng công ty Hóa chất Việt Nam trước đây) tại Tp. Hồ Chí Minh. Hiện nay, Nhà nước đang làm thủ tục thu hồi lại khu đất này, trong năm 2019, Công ty đã di dời, không hoạt động sản xuất trên khu đất này.
- Quyền sử dụng đất số T00080/QSĐĐ/0401-LA tọa lạc tại xã Long Định, huyện Cần Đước, Long An.
- Quyền sử dụng 31.829 m² đất thuê (một phần các thửa số 720, 725, 723, 721; tờ bản đồ số 3) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X267579 do UBND tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 15/11/2014. Quyền sử dụng này đã thuê chấp cho Hợp đồng tín dụng số 0040/TDN/16LD năm 2016 (xem thêm tại Thuyết minh V.21).
- Quyền sử dụng 5.200 m² đất thuê (thuộc phần TK 278B (thửa số 1,2); tờ bản đồ số BĐ ĐC CS số 2) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 816767 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/4/2008. Quyền sử dụng này đã thuê chấp cho Hợp đồng tín dụng số 0040/TDN/16LD năm 2016 (xem thêm tại Thuyết minh V.21).
- Quyền sử dụng 4.000 m² đất thuê (thửa số 1642; tờ bản đồ số 3) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 816768 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/4/2008. Quyền sử dụng này đã thuê chấp cho Hợp đồng tín dụng số 0040/TDN/16LD năm 2016 (xem thêm tại Thuyết minh V.21).
- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ241094 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 02 tháng 12 năm 2016 với tổng diện tích 10.202,50 m² thuộc lô đất số A20B, đường C4, KCN Thành Thành Công, ấp An Hội, xã An Hóa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM189701 và BM189701 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19 tháng 01 năm 2015 với tổng diện tích 15.233,20 m² thuộc lô đất số A10, đường C4, KCN Bourbon An Hòa, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ, chuyển khác trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	31.983.098.544	101.219.121.063	100.670.873.266	32.531.346.341
- Các hạng mục của nhà máy Bình Điền tại Hồ Chí Minh, Long An	20.527.543.944	75.829.459.791	64.986.411.394	31.370.592.341
- Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Quảng Trị	315.690.600	13.758.790.672	14.074.481.272	-
- Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Lâm Đồng	385.300.000	-	-	385.300.000
- Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Ninh Bình	10.754.564.000	11.630.870.600	21.609.980.600	775.454.000
Cộng	31.983.098.544	101.219.121.063	100.670.873.266	32.531.346.341

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị được đầu tư	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà (*)	11.661.918.871	6.160.235.995	(5.501.682.876)	11.661.918.871	6.705.619.243	(4.956.299.628)
Cộng	11.661.918.871	6.160.235.995	(5.501.682.876)	11.661.918.871	6.705.619.243	(4.956.299.628)

(*) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Du lịch Sài Gòn – Đông Hà tương ứng 1.164.564 cổ phần, (chiếm tỷ lệ 6,28% vốn điều lệ) mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của Công ty CP Du lịch Sài Gòn – Đông Hà.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán là bên liên quan	12.249.300.000	15.429.684.155
- Công ty CP DAP-Vinachem	-	15.429.684.155
- Công ty CP SX TM DV Mai Xá	12.249.300.000	
Phải trả người bán không là bên liên quan	496.272.207.730	614.328.758.300
- Công ty TNHH TM DV Thái Sơn	84.250.992.000	59.142.754.200
- Công ty TNHH Nguyễn Phan	3.669.550.000	131.192.715.120
- Các nhà cung cấp khác	408.351.665.730	423.993.288.980
Cộng	508.521.507.730	629.758.442.455

Trong đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán: 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước không là bên liên quan</i>	13.640.857.647	85.251.014.258
- Các người mua trả tiền trước ngắn hạn	<u>13.640.857.647</u>	<u>85.251.014.258</u>
Cộng	<u>13.640.857.647</u>	<u>85.251.014.258</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nội địa	295.613.230	998.066.528
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.487.884.753	18.249.729.945
Thuế thu nhập cá nhân	1.684.147.929	1.290.859.957
Giá trị quyền sử dụng đất	114.687.620.655	114.687.620.655
Các khoản thuế, phí, lệ phí, khác	<u>168.600</u>	-
Cộng	<u>128.155.435.167</u>	<u>135.226.277.085</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế suất:

- Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất phổ thông 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	234.996.122.496	371.231.002.994
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	47.720.385.282	78.296.619.119
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>442.430.600</u>	<u>(3.822.144.570)</u>
Tổng lợi nhuận sau thuế	<u>186.833.306.614</u>	<u>296.756.528.445</u>

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả ngắn hạn	<u>77.467.978.587</u>	<u>91.217.788.814</u>
Cộng	<u>77.467.978.587</u>	<u>91.217.788.814</u>

17. Phải trả ngắn hạn khác

<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	13.762.999.144	14.542.168.568
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	<u>13.762.999.144</u>	<u>14.542.168.568</u>
Cộng	<u>13.762.999.144</u>	<u>14.542.168.568</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn**18.a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân là bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác không là bên liên quan</i>	2.053.572.263.177	2.053.572.263.177	1.368.400.481.438	1.368.400.481.438
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Tp. HCM	-	-	138.207.799.300	138.207.799.300
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – CN Bến Nghé	310.990.917.424	310.990.917.424	114.059.932.500	114.059.932.500
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Tp.HCM	465.150.935.620	465.150.935.620	185.791.332.884	185.791.332.884
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	42.434.000.000	42.434.000.000	143.562.042.900	143.562.042.900
- Ngân hàng TMCP Á Châu CN Bình Tây Tp. HCM (6)	-	-	44.177.623.300	44.177.623.300
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN Tây Sài Gòn	89.731.097.994	89.731.097.994	89.427.477.139	89.427.477.139
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN Tp.HCM	19.952.579.081	19.952.579.081	24.868.743.540	24.868.743.540
- Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn VN – CN Quảng Trị	20.000.000.000	20.000.000.000	18.121.350.649	18.121.350.649
- Ngân hàng Ngoại thương VN – CN Quảng Trị	30.000.000.000	30.000.000.000	18.870.564.031	18.870.564.031
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Quảng Trị	134.065.750.831	134.065.750.831	72.390.151.600	72.390.151.600
- Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Lâm Đồng	15.621.750.000	15.621.750.000	49.255.928.848	49.255.928.848
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Lâm Đồng	131.183.523.522	131.183.523.522	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Ninh Bình	520.542.656.670	520.542.656.670	309.670.102.896	309.670.102.896
- Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Ninh Bình	37.579.293.350	37.579.293.350	119.997.458.501	119.997.458.501
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương – CN Hà Nội	183.194.758.685	183.194.758.685	29.999.973.350	29.999.973.350
- Ngân hàng - Woori CN Thái Nguyên	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
- Vay ngân hàng Hàng Hải - Chi nhánh NB (MSB)	49.125.000.000	49.125.000.000		
- Vay nợ dài hạn đến hạn trả	541.125.000	541.125.000	7.030.414.746	7.030.414.746
Cộng	2.054.113.388.177	2.054.113.388.177	1.375.430.896.184	1.375.430.896.184

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác là bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác không là bên liên quan</i>	20.525.797.170	23.725.797.170	48.758.954.303	48.758.954.303
- Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Tây Sài Gòn ⁽¹⁾	7.736.106.101	7.736.106.101	11.071.010.254	11.071.010.254
- Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Ninh Bình ⁽²⁾	12.789.691.069	15.989.691.069	37.687.944.049	37.687.944.049
Nợ thuê tài chính	2.609.228.733	2.731.094.518	2.207.687.563	2.207.687.563
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Tp. HCM	721.500.000	1.262.625.000	1.262.625.000	1.262.625.000
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	1.887.728.733	1.468.469.518	945.062.563	945.062.563
Cộng	23.135.025.903	26.456.891.688	50.966.641.866	50.966.641.866

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tăng do trích lập từ lợi nhuận, tăng khác			
	Số đầu năm	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.658.903.979	(25.685.014.294)	50.792.056.545	49.818.166.860
Cộng	26.658.903.979	(25.685.014.294)	50.792.056.545	49.818.166.860

20. Vốn chủ sở hữu**20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm.

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	371.592.000.000	65,00	371.592.000.000	65,00
- Các cổ đông khác	200.087.930.000	35,00	200.087.930.000	35,00
Cộng	571.679.930.000	100,00	571.679.930.000	100,00

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	571.679.930.000	571.679.930.000	-
Cộng	571.679.930.000	571.679.930.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

20c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	571.679.930.000	571.679.930.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	571.679.930.000	571.679.930.000
- Cổ tức, lợi nhuận công ty mẹ đã chia	(114.335.986.000)	(85.751.989.500)

20d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	57.167.993	57.167.993
- Cổ phiếu phổ thông	57.167.993	57.167.993
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.167.993	57.167.993
- Cổ phiếu phổ thông	57.167.993	57.167.993
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.

20e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ.

21. Các mục ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

Chi tiết gồm:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	2.452.253,95	4.670.997,06
Euro (EUR)	-	32,82

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
- Doanh thu hoạt động bán thành phẩm, khác	8.702.166.397.123	7.882.004.656.693
Cộng	8.702.166.397.123	7.882.004.656.693

2. Các khoản giảm trừ

Chi tiết gồm:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
- Chiết khấu thương mại, hàng bán trả lại, giảm giá hàng bán	123.106.372.420	139.208.172.380
Cộng	123.106.372.420	139.208.172.380

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán, khác	7.707.860.720.758	6.837.873.044.540
Cộng	<u>7.707.860.720.758</u>	<u>6.837.873.044.540</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
- Lãi tiền gửi, khác	13.936.203.084	7.233.668.219
Cộng	<u>13.936.203.084</u>	<u>7.233.668.219</u>
5. Chi phí tài chính		
<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
- Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, khác	144.155.417.184	87.169.294.707
Cộng	<u>144.155.417.184</u>	<u>87.169.294.707</u>
6. Chi phí bán hàng		
<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
- Chi phí cho nhân viên; chi phí khuyến mãi, chi phí bán hàng khác.	340.554.652.187	291.714.253.578
Cộng	<u>340.554.652.187</u>	<u>291.714.253.578</u>
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
- Chi phí nhân viên, chi phí quản lý khác.	164.858.732.453	164.574.775.238
Cộng	<u>164.858.732.453</u>	<u>164.574.775.238</u>
8. Thu nhập khác		
<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
- Thu nhập khác	1.829.005.868	3.220.008.782
Cộng	<u>1.829.005.868</u>	<u>3.220.008.782</u>
9. Chi phí khác		
<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
- Chi phí khác	2.399.588.577	687.790.257
Cộng	<u>2.399.588.577</u>	<u>687.790.257</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành**

<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	47.720.385.282	78.296.619.119
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>47.720.385.282</u>	<u>78.296.619.119</u>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại

<i>Chi tiết gồm:</i>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	442.430.600	(3.822.144.570)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>442.430.600</u>	<u>(3.822.144.570)</u>

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	142.706.076.216	219.558.951.179
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(14.270.607.622)	(21.955.895.118)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	128.435.468.594	197.603.056.061
Số cổ phiếu bình quân đang lưu hành (CP)	57.167.993	57.167.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	<u>2.247</u>	<u>3.457</u>

(*) *Quỹ khen thưởng, phúc lợi Năm nay được tạm trích 10% theo Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ trong Năm nay.***13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	142.706.076.216	219.558.951.179
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(14.270.607.622)	(21.955.895.118)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	128.435.468.594	197.603.056.061
Số cổ phiếu bình quân đang lưu hành (CP)	57.167.993	57.167.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	<u>2.247</u>	<u>3.457</u>

(*) *Quỹ khen thưởng, phúc lợi Năm nay được tạm trích 10% theo Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ trong Năm nay.***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Nợ tiềm tàng**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)**2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hội đồng quản trị		
Bùi Thế Chuyên - Nguyên CT.HĐQT	42.000.000	106.000.000
Nguyễn Văn Thiệu - CT.HĐQT	40.000.000	-
Ngô Văn Đông - TV.HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	751.066.000	757.550.860
Lê Quốc Phong - TV.HĐQT	409.980.000	328.260.000
Đỗ Quang Huy - TV.HĐQT	77.000.000	77.000.000
Mai Thành Phụng - TV.HĐQT	77.555.000	77.555.000
Cộng	1.397.601.000	1.346.365.860
Ban Tổng Giám đốc		
Nguyễn Minh Sơn - Phó Tổng giám đốc	614.604.000	602.916.491
Võ Văn Phú - Phó Tổng giám đốc	617.316.000	610.700.491
Trần Tấn Sơn - Kế toán trưởng (Đến 31/08/2022)	457.576.000	557.351.579
Trần Ngọc Hùng - Kế toán trưởng (Từ 01/09/2022)	128.447.500	-
Cộng	1.817.943.500	1.770.968.561
Ban kiểm soát		
Trương Minh Phú - Trưởng BKS	520.692.000	548.063.579
Nguyễn Huy Hiếu - TV. BKS	53.000.000	53.000.000
Quảng Đình Gang - TV. BKS	53.555.000	53.555.000
Cộng	627.247.000	654.618.579

2b. Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm: **Mối quan hệ**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam Là công ty mẹ (chiếm 65,00% vốn điều lệ của Công ty CP Phân bón Bình Điền)

<i>Nội dung giao dịch và số dư:</i>	Năm 2022	Năm trước
- Số dư Công ty CP Phân bón Bình Điền phải thu ngắn hạn khác	816.998.350 (tại ngày 31/12/2022)	816.998.350 (tại ngày 31/12/2021)
- Số dư Công ty CP Phân bón Bình Điền phải thu dài hạn khác	3.737.502.545 (tại ngày 31/12/2022)	3.737.502.545 (tại ngày 31/12/2021)
- Công ty CP Phân bón Bình Điền trả cổ tức	74.318.400.000	55.738.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

Các bên liên quan khác với Công ty gồm: **Mối quan hệ**

- Giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan với thành viên HĐQT, cổ đông lớn.

	Năm 2022	Năm trước
- Công ty cổ phần DAP – Vinachem (mua hàng hóa)	246.352.528.800	270.682.619.399
- Công ty cổ phần DAP Số 2 – Vinachem (mua hàng hóa)	144.870.300.000	130.588.600.000
- Công ty cổ phần SXTM DV Mai Xá (mua hàng hóa, dịch vụ)	94.463.703.457	79.236.193.850

- Số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.4, V5, V.13, V.17.

3. Báo cáo bộ phận

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu kinh doanh phân bón.

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm_2022

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.692.999.145.173	886.060.879.530	8.579.060.024.703
Giá vốn hàng bán	6.914.826.881.242	793.033.839.516	7.707.860.720.758
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	778.172.263.931	93.027.040.014	871.199.303.945

Năm_2021

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.760.905.607.013	981.890.877.300	7.742.796.484.313
Giá vốn hàng bán	5.915.322.813.963	922.550.230.577	6.837.873.044.540
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	845.582.793.050	59.340.646.723	904.923.439.773

4. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tài sản đảm bảo: Để đảm bảo cho khoản vay, Tập đoàn đã thế chấp hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, tài sản cố định hữu hình khác (xem tại các thuyết minh số V.2, V.3, V.7, V.9, V.11).

Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác

Công ty không có nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác.

5. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho kỳ kế toán Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023.

Người lập biểu



HUỖNH THỊ LAN ANH

Kế toán trưởng



TRẦN NGỌC HÙNG

Tổng Giám đốc



NGÔ VĂN ĐÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Phụ lục số 1

PHỤ LỤC 1: CHI TIẾT TĂNG GIẢM TĂNG SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	626.039.760.171	428.261.699.114	51.872.986.116	9.029.328.312	15.426.529.472	1.130.630.303.185
2. Tăng trong năm	35.837.084.949	44.650.846.691	3.944.557.155	726.582.944	1.070.197.800	86.229.269.539
- Tăng do mua mới	10.283.800.372	6.851.596.691	1.563.450.000	525.486.944	203.490.000	19.427.824.007
- Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang	25.553.284.577	37.799.250.000	2.381.107.155	201.096.000	866.707.800	66.801.445.532
- Tăng từ tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	(6.445.160.000)	(1.764.143.750)	(1.734.909.091)	-	-	(9.944.212.841)
- Thanh lý, nhượng bán	(6.445.160.000)	(1.764.143.750)	(1.734.909.091)	-	-	(9.944.212.841)
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	655.431.685.120	471.148.402.055	54.082.634.180	9.755.911.256	16.496.727.272	1.206.915.359.883
Trong đó:						
TSCĐ Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	39.559.888.771	82.131.360.687	14.054.190.901	2.839.735.685	-	138.585.176.044
II Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu năm	308.618.938.279	249.247.242.512	37.917.380.172	5.824.818.539	12.298.886.794	613.907.266.296
2. Tăng trong năm	43.893.441.830	41.651.885.953	4.395.868.313	1.000.693.740	1.456.667.323	92.398.557.159
- Khấu hao trong kỳ	43.893.441.830	41.651.885.953	4.395.868.313	1.000.693.740	1.456.667.323	92.398.557.159
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	(6.445.160.000)	-	(1.494.000.000)	-	-	(7.939.160.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(6.445.160.000)	-	(1.494.000.000)	-	-	(7.939.160.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	346.067.220.109	290.899.128.465	40.819.248.485	6.825.512.279	13.755.554.117	698.366.663.455
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	317.420.821.892	179.014.456.602	13.955.605.944	3.204.509.773	3.127.642.678	516.723.036.889
2. Tại ngày cuối năm	309.364.465.011	180.249.273.590	13.263.385.695	2.930.398.977	2.741.173.155	508.548.696.428

Người lập biểu



Huỳnh Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Hùng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Đông

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

C12/21 quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Phụ lục số 2

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (2)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Số dư đầu năm trước	571.679.930.000	24.230.059.200	-	194.873.658.391	13.191.833.055	171.608.411.055	231.666.319.291	1.207.250.210.992
2. Tăng trong năm trước	-	-	-	3.863.695.453	-	219.558.951.179	77.197.577.266	300.620.223.898
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	219.558.951.179	77.197.577.266	296.756.528.445
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	3.863.695.453	-	-	-	3.863.695.453
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	(110.171.573.319)	(35.728.061.991)	(145.899.635.310)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(110.171.573.319)	(35.728.061.991)	(145.899.635.310)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	571.679.930.000	24.230.059.200	-	198.737.353.844	13.191.833.055	280.995.788.915	273.135.834.566	1.361.970.799.580
5. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	142.706.076.216	44.127.230.398	186.833.306.614
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	142.706.076.216	44.127.230.398	186.833.306.614
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Giảm trong kỳ này	-	-	-	4.482.336.021	-	(153.788.351.116)	(47.971.963.045)	(197.277.978.140)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.482.336.021	-	(4.482.336.021)	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước	-	-	-	-	-	(29.006.168.647)	(11.555.363.324)	(40.561.531.971)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(116.103.908.181)	(32.711.874.720)	(148.815.782.901)
- Thường HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	-	-	(4.195.938.267)	(3.704.725.001)	(7.900.663.268)
7. Số dư cuối kỳ này	571.679.930.000	24.230.059.200	-	203.219.689.865	13.191.833.055	269.913.514.015	269.291.101.919	1.351.526.128.054

Người lập



Huỳnh Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Hùng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Đông